**đỏ kè** *tính từ* Đỏ đục và tối, gây cảm giác không ưa nhìn. Đôi *mắt đỏ kề* uì thiếu *ngủ.*   
**đỏ khè** *tính từ* (kng,). Đỏ sẫm và tối, nhìn không thích mắt. Đất đôi đỏ *kh.*   
**đỏ khé** *tính từ* (kng.; ít dùng). Đỏ quá đậm, nhìn không dịu mắt.   
**đỏ loét** *tính từ* Đỏ quá đậm và loang lổ không đều, trông không đẹp mắt. Môi ăn *trầu đỏ* loét.   
**đỏ lòm** *tính từ* Đỏ màu của máu, gây cảm giác ghê sợ hoặc khó chịu. Máu ra đỏ lòm cả cuộn *băng.* Đỏ lòm lòm.   
**đỏ lừ** *tính từ* Đỏ sẫẵm và đều khắp. *Mặt trời* đỏ lừ săp *lặn.*   
**đỏ lửa** *động từ* (kết hợp hạn chế). Nhóm lửa nấu cơm. *Các bếp đều đỏ lửa.* Nhà giàu ngày *ăn ba* bữa, Nhà *khó* đỏ lửa ba lần (ca dao).   
**đỏ lựng** *tính từ* Đỏ đậm và đều khắp, trông đẹp mắt. Nước *da đỏ lựng.* Quả nhót chín đó đỏ mặt tía tai tính từ Đỏ mặt lên vì tức giận hoặc hổ thẹn. *Giận đỏ mặt tía tai.*   
**đỏ ngầu** *tính từ* Đỏ sẫẵm và pha sắc đục, gợi cảm giác không đẹp. *Mắt đỏ* ngẫu hằn *những* tỉa *máu.* Nước phù *sa đỏ* ngẫu.   
**đỏ nhừ** *tính từ* Đỏ khắp cả mặt, tai, thường vì xấu hổ, ngượng nghịu. Mặt đỏ nhừ uì *xấu* hổ. Lúng *túng, đỏ nhừ* hai tai.   
**đỏ nọc** *tính từ* Như đỏ đọc. Đôi mắt *đỏ* nọc như có máu.   
**đỏ ối** *tính từ* Đỏ đều và khắp cả (thường nói về hoa quả nở rộ, chín rộ). Vườn *cam* chín *đỏ* ối. Ráng chiều đỏ ối cả *chân* trời.   
**đỏ quạch** *tính từ* Đỏ không tươi, như có pha lẫn màu xám, trông không thích mắt. Tóc đỏ quạch như râu ngô. *Đất đổi đỏ* quạch. Ánh *đèn* dầu tù *mù, đỏ* quạch. *!! Láy:* đỏ *quành quạch* (ý mức độ nhiều).   
**đỏ quành quạch** *tính từ* xem *đỏ quạch* (láy).   
**đồ rực** *tính từ* Đỏ thắm, tươi và toả sáng ra xung quanh. Hoa phượng đỏ *rực sân* trường.   
**đồ ứng** *tính từ* Đỏ hồng lên, dịu, nhẹ, ưa nhìn. Gò rmá *đỏ* ứng. Chân trời *đỏ ứng lúc bình* mình.   
**đố** *danh từ* Đồ dùng để nuôi ong, thường làm bằng một đoạn thân cây rỗng, bịt kín hai đầu, ở *giữa* có khoét lỗ để ong ra vào làm tổ.   
**đó,** *danh từ* Đồ đan thường bằng tre, nứa, hình ống, có hom, dùng để đón bắt cá, tôm, tép. Đơm đó. Tham *đó* bỏ đăng".   
**đó. I** *đại từ* (như *đấy,* nhưng thường có sắc thái phương ngữ). **1** Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc đã được xác định, được nói đến, nhưng không ở vào vị trí người nói hoặc không ở vào lúc đang nói. Mấy *người* đó *hôm qua* không *đến. Ai đó?* Từ *đây đến* đó *không* xa *mấy.* Nay đây *mai đó. Vừa mới đó* mà đã ba năm. Cứ theo đó mà *làm.* **2** (dùng sau đại từ nghi vấn). Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc được xác định là có, tuy không biết cụ thể. Có *người* nào *đó* bỏ quên cái mũ. Nói một *câu gì* đó, nghe *không* rõ. *Để* quên ở *đâu đó.* Đến *một lúc nào* đó. **3** Từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật hoặc trịch thượng, số sàng; đối lập với đây (là từ người nói dùng để tự xưng). Trăng *kia làm* bạn *với mây,* Đó *mà làm bạn* với *đây* thiệt gì? (ca dao). II trợ từ (thường dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến. *Đúng đó.* Tình hình *là* như *uậy* đó. *Đó, anh* xem, họ nói có *sai đâu?*   
**đó đây** *đại từ* Nơi này đến nơi khác; mọi nơi. Đi *khắp đó đây.* Rải rác đó đây.   
**.„-đó ..đó** Biểu thị tình trạng hay trạng thái, hành động trái ngược nhau mà lại luân phiên nhau nhanh chóng. Tính *khí thất* thường, *vui đó* lại buồn đó.   
**đọ** *động từ* Đặt ở thế trực tiếp đối lập với nhau, để rõ hơn kém. *Hai* bên đọ sức với *nhau.* Đọ tài.   
**đoá** *danh từ* (trang trọng). Từ chỉ riêng từng bông hoa hoặc cái gì sánh được với hoa do vẻ đẹp trọn vẹn của nó. Đoá *hoa* hồng. Những *đoá cẩm chướng. ánh lên thành một đoá hào quang. Đoá mây rực* rỡ. **đoạ** *động từ* (ít dùng). (Trời) làm cho sa vào kiếp sống cực khổ, theo mê tín. *Trời đoạ.*   
**đoạa đày** *động từ* Như *đày đoạ.*   
**đoạ lạc** *tính từ* (ít dùng). *Ở* trạng thái sa sút về đạo đức, mất phẩm cách.   
**đoác** *danh từ* Cây rừng cùng họ với cau, chặt ngọn ra thì cho một thứ nhựa ngọt có thể ủ thành rượu.   
**đoài** *danh từ* (cũ). Tên một quẻ trong bát quái; thường chỉ phương tây. *Từ đông* sang *đoài.* Xứ đoài.   
**đoái** *động từ* (cũ; văn chương). **1** Ngoảnh lại. Đoái trông. **2** Nghĩ tới. *Đoái thương cảnh* cũ người *xưa.*   
**đoái hoài** *động từ* (dùng có kèm ý phủ định). Tưởng nhớ mà quan tâm đến. Đi biệt, *chẳng đoái hoài* gì *đến* con *cái.*   
**đoan,** *danh từ* (khẩu ngữ). Ngành hải quan của chính quyền thực dân Pháp trước Cách mạng tháng Tám. *Thuế đoan.* Lính *đoan.*   
**đoan;** *động từ* (cũ; ít dùng). Như *cam đoan.* Tôi *đoan rằng đó là sự thật.*   
**đoan chính** *tính từ* (cũ). Đứng đắn (thường nói về phụ nữ).   
**Đoan Dương** *danh từ* (ít dùng). Như Đoan Ngọ.   
**Đoan Ngọ** *danh từ* Tết mồng năm tháng năm âm]ịch.   
**Đoan Ngũ** *danh từ* (ít dùng). Như *Đoạn* Ngọ.   
**đoan trang** *tính từ* Đứng đắn và nghiêm trang (chỉ nói về phụ nữ). Người *con gái đoan trang.*   
**đoan trinh** *tính từ* (cũ). Đứng đắn và trinh tiết. đoàn danh từ **1** Tập hợp lâm thời người hay vật hoạt động có tổ chức. Đi thành đoàn. Đoàn *đại biểu, Đoàn tàu.* **2** Tập hợp người được tổ chức theo tính chất của hoạt động hoặc công tác chuyên môn. *Đoàn* thanh *niên.* Đoàn *địa* chất. *Đoàn* uăn công. **3** (thường viết hoa). Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (nói tắt). *Đại hội Đoàn.*   
**đoàn chủ tịch** *danh từ* xem *chủ tịch đoàn.*   
**đoàn kết** *động từ* Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung. Đoàn *kết với* nhau. *Toàn dân đoàn kết. Đoàn kết quốc tế. Mất đoàn kết.*   
**đoàn kết một chiều** *động từ* Đoàn kết bề ngoài, thiếu đấu tranh để giữ vững và tăng cường đoàn kết thật sự.   
**đoàn lạp** *tính từ* (Kết cấu đất) có những hạt đất rất nhỏ kết hợp với nhau thành những viên, làm cho đất thoáng, trồng trọt tốt.   
**đoàn luyện** *động từ* (cũ). Rèn luyện. ]   
**đoàn ngoại giao** *danh từ* Tập hợp những người ' đúngđầucácsứquánởnướcđượcnóiđến. ' đoàn phí danh từ Tiền đoàn viên đóng cho tổ chức đoàn theo định kì, thường là hằng *tháng.*   
**đoàn thể** *danh từ* **1** Tổ chức quần chúng gồm những người có chung quyền *lợi* và nghĩa vụ, hoạt động vì những mục đích chính trị, xã hội, v.v. nhất định. *Đoàn* thể *phụ nữ. Các đoàn* thể *trong Mặt trận Tổ quốc.* **2** (thường viết hoa). (cũ). Từ dùng trong nội bộ Đảng cộng sản Việt Nam để gọi Đảng trong thời kì hoạt động bí mật. *Làm công tác Đoàn* thể.   
**đoàn trưởng** *danh từ* úd.). Người đứng đầu, lãnh đạo một đoàn; trưởng đoàn. *Đoàn trưởng đoàn xe.*   
**đoàn tụ** *động từ* Sum họp lại với nhau sau một thời gian bị li tán. *Gia đình đoàn tụ.*   
**đoàn viên,** *danh từ* **1** Thành viên của một đoàn. Đoàn *uiên* của *phái đoàn chính phủ.* Đoàn *uiên công đoàn.* **2** Đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (nói tắt). *Họp đoàn uiên.*   
**đoàn viên,** *động từ* (văn chương). Như *đoàn* tụ. *Mở* tiệc *đoàn uiên.*   
**đoản** *tính từ* (kng.; ít dùng ). **1** Ngắn. Anh ấy đoản người. Mệnh *đoán.* **2** (khẩu ngữ). Đối xử với nhau không có hậu, thiếu chu đáo. Ăn *ở* đoản.   
**đoản binh** *danh từ* (cũ). **1** Binh khí dùng để đánh giáp lá *cà,* như dao găm, kiếm, lưỡi lê, v.v. nói chung. **2** Đội quân chuyên đánh giáp lá cà.